

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 – THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 30/01/2026
V/v: Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Vân

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vương Thị Liên

Ông Lê Doãn Giới

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thu Hằng – Thư ký TAND khu vực 4 - Thanh Hóa.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa tham gia phiên tòa:
Bà Hoàng Thị Hoa – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2026 tại Toà án nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa (cơ sở 2)
xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý: 193/2025/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng
10 năm 2025 về việc “Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án
ra xét xử số 01/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/01/2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lương Thị H, sinh năm 1996 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn 2, xã L, tỉnh Thanh Hóa

Bị đơn: Anh Lương Danh T, sinh năm 1988 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn 2, xã L, tỉnh Thanh Hóa

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Lương Danh C, sinh năm 1960

- Bà Lương Thị H1, sinh năm 1966 (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lương Danh C: Bà Lương Thị H1, sinh năm
1966

Cùng địa chỉ: Thôn 2, xã L, tỉnh Thanh Hóa

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện ngày 02/10/2025, các lời khai, trình bày có trong hồ sơ vụ án,
nguyên đơn chị Lương Thị H trình bày:**

Chị H và anh Lương Danh T kết hôn trên cơ sở hai bên tự nguyện tìm hiểu, có
đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện H (cũ) - nay là xã L, tỉnh Thanh Hóa ngày
05/3/2014. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống bình thường cho đến năm 2016 thì
xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do mâu thuẫn mẹ chồng nàng dâu dẫn đến vợ chồng
sảy ra bất hòa. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 10/2025 đến nay. Nay xét thấy tình
cảm vợ chồng không còn nên chị H đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn

anh T.

Về con chung: Chị Lương Thị H và anh Lương Danh T có 02 con chung gồm cháu: Lương Thị Anh Th, sinh ngày 09/7/2016 và cháu Lương Danh Kh, sinh ngày 11/4/2019.

Chị H xin được trực tiếp nuôi cháu Lương Thị Anh Th và giao cháu Lương Danh Kh cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị H và anh T không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và công nợ: Vợ chồng có tài sản chung là ngôi nhà mái Nhật và toàn bộ các công trình xây dựng gồm nhà mái tôn xộp, nhà kho, sân gạch, hoàn thiện xây dựng năm 2023 trên đất của ông Lương Danh C và bà Lương Thị H1, tại thửa đất số 295, tờ bản đồ số 07 (E_48_08_233_b) tại thôn 2, xã L, tỉnh Thanh Hoá. Toàn bộ vật liệu xây ngôi nhà mái Nhật là vật liệu mua mới.

Khi xây các công trình phụ gồm nhà mái tôn xộp, nhà kho, gia đình đã tháo dỡ nhà cũ của ông C, bà H1 và tận dụng được một phần vật liệu cũ gồm có gạch xây móng nhà, tôn xộp và fibroximang. Vợ chồng mua thêm vật vật liệu mới 37.100.000 đồng. Các công trình phụ này anh T nghỉ việc ở nhà tự xây, bà H1 phụ giúp, anh trai anh T thì thoảng hỗ trợ thêm, chị H tuy không bỏ công trực tiếp xây dựng nhưng đi làm kiếm tiền, khi nghỉ có phụ thêm. Ngoài ra có thuê thêm công thợ hết 3.000.000 đồng.

Tổng số tiền để xây dựng toàn bộ công trình là 738.000.000 đồng. Trong đó, ông C và bà H1 đưa vợ chồng 200.000.000 đồng, bố mẹ đẻ chị H cho 20.000.000 đồng, chị H bán 9 chỉ vàng cưới, còn lại là tiền do vợ chồng tiết kiệm.

Ngoài ra còn có các tài sản khác do vợ chồng mua sắm gồm: 01 Bộ bàn ghế, 01 kệ ti vi, 01 máy gặt, 01 tivi, 02 điều hòa, 01 xe máy Wave α , 01 tủ gỗ, 01 khung tranh trí gian thờ bằng nhựa.

Chị H yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định, áp dụng giá trị tài sản theo kết quả định giá của Hội đồng định giá là 978.899.295 đồng, trừ đi số tiền ông C, bà H1 đóng góp xây dựng và tiền vật liệu cũ tận dụng được, chia tài sản chung vợ chồng theo pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh Lương Danh T trình bày:

Anh T và chị Lương Thị H kết hôn là do tự nguyện, có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc được mấy năm đầu, sau đó xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do mâu thuẫn mẹ chồng nàng dâu, anh T can ngăn nhưng chị H không nghe dẫn đến vợ chồng bất hòa, hiện vợ chồng đã sống ly thân. Nay chị H làm đơn xin ly hôn, anh T cũng đồng ý.

Về con: Chị Lương Thị H và anh Lương Danh T có 02 con chung gồm cháu: Lương Thị Anh Th, sinh ngày 09/7/2016 và cháu Lương Danh Kh, sinh ngày 11/4/2019.

Anh T đồng ý giao cháu Lương Thị Anh Th cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, anh T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lương Danh Kh. Anh T và chị H không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và công nợ:

Vợ chồng có tài sản chung gồm nhà ở mái Nhật và các công trình xây dựng gồm: Nhà mái tôn xộp, nhà kho, sân gạch... hoàn thiện xây dựng năm 2023 trên đất của bố mẹ là ông Lương Danh C và bà Lương Thị H1, tại thửa đất số 295, tờ bản đồ số 07 (E_48_08_233_b) tại thôn 2, xã L, tỉnh Thanh Hoá.

Khi xây dựng, đã tháo dỡ nhà cũ của ông C, bà H1 và tận dụng vật liệu cũ còn lại gồm một phần gạch xây, mái tôn và fibroximang để xây ngôi nhà mái tôn xộp và nhà kho, vợ chồng có mua thêm vật liệu để xây các công trình phụ này là 37.130.000 đồng. Cụ thể tổng số gạch cũ tận dụng được là bao nhiêu và giá trị của số vật liệu này thì anh T không xác định được, cũng không có bất gì chứng cứ gì chứng minh. Các công trình này chủ yếu do anh T xây dựng, anh trai và bà H1 hỗ trợ, chỉ thuê thợ trát tường hết 3.000.000 đồng. Ngoài ra điện nước, một phần công sơn nhà, ốp lát đá hè là do bà H1 và anh T cùng anh trai tự làm, chị H đi làm công ty nên không phụ giúp được nhiều, chỉ phụ giúp được vào ngày chủ nhật. Thời gian làm các công trình này anh T phải nghỉ việc.

Tổng tiền xây nhà và các công trình khác là 738.000.000 đồng. Khi làm nhà ông C và bà H1 có góp 200.000.000 đồng, bố mẹ chị H cho vợ chồng 20.000.000 đồng nói mừng làm nhà, chị H bán 9 chỉ vàng cưới còn lại là tiền tiết kiệm của vợ chồng.

Ngoài ra, vợ chồng có một số tài sản khác gồm: 01 Bộ bàn ghế, 01 kệ ti vi, 01 máy gặt, 01 tivi, 02 điều hòa, 01 xe máy Wave α , 01 tủ gỗ, 01 khung tranh trí gian thờ bằng nhựa, tổng giá trị các tài sản này khi mua sắm là 102.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, anh T khai thêm dây điện và một số thiết bị điện được tận dụng từ vật liệu cũ và dây điện bà H1 mua trước đó, cụ thể bao nhiêu vật liệu, trị giá bao nhiêu tiền thì anh T không xác định được và cũng không có chứng cứ gì. Cũng tại phiên tòa, anh T khai nại thêm tiền mua bàn ghế và vật liệu khung thờ là do bà H1 đưa cho anh đi mua, nhưng không có chứng cứ chứng minh.

Anh T xác định bản thân làm nghề tự do, thu nhập hàng tháng từ năm 2014 đến nay khoảng từ 6.000.000 đồng/tháng, công việc và thu nhập ổn định, chỉ khi làm nhà mới phải nghỉ một thời gian. Bản thân anh T và gia đình là những người tiết kiệm, không chơi bời, phá phách, tiền làm được tiết kiệm để làm nhà và tích lũy.

Anh T yêu cầu Tòa án chia tài sản chung theo quy định của pháp luật. Về giá trị tài sản chung, anh T yêu cầu Tòa án căn cứ số tiền gia đình đã bỏ ra khi làm nhà là 738.000.000 đồng để xác định giá trị tài sản chung đối với nhà ở và các tài sản gắn liền với đất. Đối với các tài sản khác là động sản do vợ chồng mua sắm thì yêu cầu Tòa án căn cứ kết quả định giá của Hội đồng định giá để xác định giá trị các tài sản này là 71.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa liên quan trình bày:

Từ tháng 02/2014, vợ chồng chị Lương Thị H và anh Lương Danh T ăn chung,

ở chung cùng vợ chồng ông Lương Danh C, bà Lương Thị H1. Trước đó, bà H1 đi làm giúp việc ở Hà Nội, đến khi chị H sinh con thì bà H1 về chăm cháu (con chị H) và chăm chồng (do ông C bị thương tật và trở nặng từ năm 2008). Tổng số tiền đi làm thuê và của bố mẹ để lại cho, bà H1 đã tích cóp và mua được 04 cây vàng. Quá trình chung sống, bà H1 và ông C chăm con cho chị H, anh T đi làm. Khi rồi, ông bà đan lát, thu nhập của cả hai ông bà lúc đầu khoảng 2.000.000 đồng/tháng sau đó tăng dần và hiện tại được khoảng 4.000.000 đồng/tháng. Ngoài ra, ông C có thêm tiền lương thương binh, hiện tại khoảng 2.000.000 đồng/tháng. Toàn bộ tiền ăn uống, chi tiêu trong gia đình là của bà H1, bà H1 không lấy tiền ăn của vợ chồng chị H mà để vợ chồng tiết kiệm để làm nhà. Từ năm 2020 trở đi thì bà H1 mới lấy tiền ăn của các con. Năm 2022, vợ chồng ông C, bà H1 cùng vợ chồng chị H, anh T phá nhà cũ của ông bà để làm nhà mới là ngôi nhà mái Nhật và các công trình khác trên đất của ông bà tại thửa đất số 295, tờ bản đồ số 07 (E_48_08_233_b) tại thôn 2, xã L, tỉnh Thanh Hoá. Năm 2023 thì hoàn thành.

Phần lớn gạch xây nhà mái tôn và nhà kho được tận dụng bằng gạch cũ tháo dỡ từ nhà của ông bà, chỉ phải mua thêm vật liệu là 37.130.000 đồng. Khi xây các công trình này, gia đình bà không thuê thợ, tự làm lấy, anh T xây, bà H1 phụ, anh trai anh T hỗ trợ thêm. Chị H đi làm nên không giúp được gì nhiều. Cụ thể các vật liệu được tận dụng trị giá bao nhiêu thì bà H1 không xác định và cũng không có chứng cứ gì.

Tại phiên tòa, bà H1 nại thêm: Tiền mua vật liệu làm khung gian thờ và tiền mua bàn ghế là do bà đưa cho anh T đi mua. Bà H1 đề nghị Tòa án xác định khung gian thờ là tài sản chung của anh T và chị H, bàn ghế là tài sản của bà H1. Ngoài ra khi làm nhà còn tận dụng thêm dây điện và bảng điện của nhà cũ, trước đó bà H1 có mua thêm 50m với giá 10.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà H1 không có chứng cứ chứng minh.

Khi làm nhà, ông C, bà H1 đã lấy toàn bộ vàng tiết kiệm bán được 200.000.000 đồng, góp vào làm nhà, còn lại là tiền của vợ chồng chị H, anh T.

Bà H1 không đồng ý với kết quả định giá của Hội đồng định giá xác định toàn bộ tài sản là 978.899.295 đồng vì đã không trừ đi tiền gạch và các vật liệu tận dụng được để làm nhà mái tôn, nhà kho và tiền công của mẹ con bà khi xây dựng các công trình này. Bà H1 đề nghị Tòa án không định giá lại tài sản mà xác định giá trị toàn bộ tài sản gắn liền với đất được xây dựng năm 2023 bằng tổng số tiền gia đình đã bỏ ra xây dựng là 738.000.000 đồng như chị H đã viết trong đơn lúc ban đầu, trừ đi số tiền ông bà đã đóng góp vào, còn lại là tài sản chung của chị H và anh T. Đối với các tài sản còn lại là động sản gồm ti vi, tủ, bàn ghế, kệ ti vi, điều hòa, máy giặt, xe máy ... thì đề nghị Tòa án căn cứ kết quả định giá của Hội đồng định giá để xác định giá trị tài sản.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và kết quả định giá tài sản thể hiện:

Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 295, tờ bản đồ số 07 (E_48_08_233_b) tại thôn 2 xã L, tỉnh Thanh Hoá, gồm:

- Ngôi nhà mái Nhật, xây dựng năm 2023, kết cấu bê tông cốt thép, tường xây gạch 220, khung cột bê tông cốt thép chịu lực, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ, lợp ngói chống nóng, điện nước, sơn, lát nền đầy đủ, diện tích: 128,6m², trị giá 805.293.200 đồng;

- Nhà cấp 4, mái tôn xộp, tường xây 220 kết hợp 110, xây dựng năm 2023, diện tích 53,9m², trị giá 63.693.630 đồng (***trong đó phần mái tôn xộp trị giá 18.676.350 đồng***);

- Nhà kho, mái lợp fibroximang, diện tích 12,8m², xây dựng năm 2023, trị giá 14.319.360 đồng (***trong đó phần mái fibroximang trị giá 3.191.040 đồng***);

- Bán bình tôn thường, diện tích 36,7m², trị giá 11.461.410 đồng;

- Cổng: 02 trụ cổng, kích thước (05,m x 0,5m x 3,15m) x2 = 1,57m³, trị giá 1.617.885 đồng;

- 02 cánh cổng sắt kích thước 3,12m x 2,6m (là cánh cổng cũ của ông C, bà H1 được tận dụng lại nên các đương sự đề nghị không định giá);

- Tường rào, đoạn xây năm 2023 dài 3,55m, kết hợp xây gạch và sắt hình, phần xây gạch cao 1,2m; phần sắt cao 0,7m; trị giá 2.094.320 đồng;

- Tường rào đoạn xây dựng năm 2008 (ông C, bà H1 xây dựng), gồm: Đoạn tường kết hợp xây gạch và lưới B40 dài 16,50m, phần lưới sắt B40 cao 1,1m; phần xây gạch cao 1,0m; Đoạn tường dài 16,50m, cao 1,65m, diện tích 27,225m²; Đoạn tường dài 10,7m, cao 1,45m, diện tích 15,515m². Các đương sự thống nhất đây là tài sản của ông C và bà H1 nên đề nghị không định giá.

- Sân gạch đỏ, xây dựng năm 2023, diện tích 120,3m², trị giá 9.419.490 đồng.

Tổng giá trị các tài sản gắn liền với đất là **907.899.295 đồng**.

Các tài sản là động sản do vợ chồng chị H tự mua sắm gồm: Bàn ghế, kệ ti vi, ti vi, tủ gỗ, máy giặt, điều hòa, khung trang trí gian thờ, trị giá 71.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản định giá là 978.899.295 đồng.

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Tổng chi phí thẩm định, định giá tài sản là 7.400.000 đồng, chị H đã nộp và yêu cầu Tòa án giải quyết chi phí tố tụng này theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa trình bày quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Về hôn nhân: Đề nghị công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lương Thị H và anh Lương Danh T.

Về con: Đề nghị công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc chị H trực tiếp nuôi cháu Lương Thị Anh Th, anh T trực tiếp nuôi cháu Lương Danh Kh. Chị H và anh T không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Đề nghị xác định toàn bộ nhà ở và các tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của ông Lương Danh C, bà Lương Thị H1 và anh Lương Danh T, chị Lương Thị H; trong đó giá trị tài sản của ông C và bà H1 tương ứng với tỷ lệ số tiền 200.000.000 đồng ông bà đã góp vào xây dựng cùng vợ chồng chị H. Phần tài sản còn lại là tài sản chung của vợ chồng chị H được chia đôi, chị H và anh T mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản. Giao toàn bộ tài sản gắn liền với đất cho ông C, bà H1 được quyền sở hữu; ông C và bà H1 có nghĩa vụ liên đới trả lại phần giá trị tài sản bằng tiền cho chị H và anh T.

Đề nghị xác định các tài sản là động sản gồm: Bàn ghế, kệ tivi, tivi, máy giặt, tủ gỗ, điều hòa, xe máy, khung trang trí gian thờ là tài sản chung của vợ chồng chị H và anh T, chị H và anh T mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản. Giao cho anh T được toàn quyền sở hữu các tài sản này, anh T có nghĩa vụ trả lại chênh lệch tài sản cho chị H bằng tiền.

Về án phí: Đề nghị buộc chị H phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm; chị H và anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung theo quy định; miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông C và bà H1.

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Về *quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết*: Chị Lương Thị H khởi kiện xin ly hôn anh Lương Danh T và yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn, đây là quan hệ tranh chấp về “Ly hôn, chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn”, bị đơn anh T có địa chỉ tại xã Hoằng Thành, tỉnh Thanh Hóa nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Về *hôn nhân*: Chị Lương Thị H và anh Lương Danh T tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hoằng Thành, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa cũ, nay là xã L, tỉnh Thanh Hóa – là hôn nhân hợp pháp. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống cùng bố mẹ chồng là ông Lương Danh C và bà Lương Thị H1. Quá trình chung sống anh chị đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do mâu thuẫn mẹ chồng nàng dâu dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng. Hiện chị H và anh T đã sống ly thân. Quá trình giải quyết vụ án, chị H và anh T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn nên thống nhất thuận tình ly hôn, cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị H và anh T.

[2.2]. *Về con chung*: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Lương Thị Anh Th, sinh ngày 09/7/2016 và cháu Lương Danh Kh, sinh ngày 11/4/2019. Chị H và anh T đã thống nhất: Chị H trực tiếp nuôi cháu Lương Thị Anh Th, anh T trực tiếp nuôi cháu Lương Danh Kh nên cần công nhận sự tự thỏa thuận của anh chị về việc nuôi con chung. Do chị H và anh T mỗi người trực tiếp nuôi một con chung nên không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.3]. *Chia tài sản chung*:

Tài sản chung của chị H và anh T tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân gồm có tài sản là nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất và các tài sản là động sản không gắn liền với đất, cụ thể:

[2.3.1] *Tài sản chung là tài sản gắn liền với đất*.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chị Lương Thị H, anh Lương Danh T chung sống cùng bố mẹ chồng là ông Lương Danh C và bà Lương Thị H1. Năm 2022, được sự đồng ý của ông C và bà H1, cả gia đình đã dỡ nhà cũ của Cán, bà H1 để xây dựng công trình mới gồm 01 ngôi nhà mái Nhật (nhà ở) và các công trình phụ gồm nhà mái tôn (nhà bếp), nhà kho, sân, cổng trên thửa đất số 295, tờ bản đồ số 07 (E_48_08_233_b) tại thôn 2 xã L, tỉnh Thanh Hoá, đất thuộc quyền sử dụng của ông C và bà H1, hoàn thiện xây dựng năm 2023. Khi xây dựng, ông C, bà H1 góp 200.000.000 đồng; gia đình tận dụng vật liệu từ công trình cũ để xây nhà mái tôn và nhà kho. Bố mẹ chị H cho các con số tiền 20.000.000 đồng còn lại là tài sản do vợ chồng chị H tiết kiệm. Tổng số tiền mua vật liệu, thuê nhân công tại thời điểm năm 2023 là 738.000.000 đồng, trong đó có 37.130.000 đồng tiền mua vật liệu và 3.000.000 đồng tiền thuê thêm thợ để xây nhà mái tôn, nhà kho và sân, cổng. Công xây các công trình phụ và một phần công điện nước, làm đá của nhà mái Nhật là do gia đình (bà H1 cùng các con) thi công. Như vậy, toàn bộ tài sản gắn liền với đất được hoàn thiện năm 2023, đã được Tòa án xem xét, thẩm định ngày 05/12/2025 là tài sản chung của vợ chồng anh T, chị H và vợ chồng ông C, bà H1. Chị H yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn là hoàn toàn có cơ sở. Tuy nhiên, cần xác định phần tài sản do vợ chồng ông C, bà H1 đóng góp để chia cho ông C bà H1 mới đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Bà H1 cho rằng quá trình từ năm 2014 đến năm 2020, toàn bộ chi tiêu trong gia đình là do vợ chồng bà bỏ ra, anh T và chị H không có đóng góp gì, tiền anh T và chị H làm ra tiết kiệm để làm nhà nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét. Tuy nhiên, từ lời khai của bà H1, anh T và chị H, thu nhập của ông C và bà H1 không thể đảm bảo trang trải cuộc sống gia đình 6 người nếu không có sự đóng góp thêm từ vợ chồng chị H. Do đó, toàn bộ tài sản tiết kiệm được mà vợ chồng chị H đã bỏ ra để xây dựng nhà cửa năm 2023 là tài sản chung của vợ chồng chị H, không liên quan đến ông C, bà H1.

Tổng giá trị tài sản chung của cả gia đình được định giá là **978.899.295 đồng**, trong đó giá trị các công trình xây dựng trên đất gồm nhà mái Nhật và các công trình khác trị giá **907.899.295 đồng**. Bà H1 không đồng ý với kết quả định giá tài sản, đã được Tòa án giải thích về quyền yêu cầu định giá lại nhưng đề nghị Tòa án không tiến

hành định giá lại tài sản mà yêu cầu Tòa án căn cứ số tiền thực tế **738.000.000 đồng** gia đình đã bỏ ra để xây dựng năm 2023 làm cơ sở xác định giá trị tài sản chung tại thời điểm giải quyết vụ án là không phù hợp quy định của pháp luật. Việc tiến hành định giá của hội đồng định giá tài sản được tiến hành công khai, khách quan với sự chứng kiến của tất cả các đương sự, không ai yêu cầu Tòa án định giá lại tài sản nên kết quả định giá tài sản ngày 05/12/2025 là hợp pháp.

Vợ chồng ông C – bà H1 góp cùng các con **200.000.000 đồng** để xây dựng nhà ở và các công trình phụ nên yêu cầu Tòa án trừ đi giá trị ông bà đã góp vào xây dựng cùng các con là có cơ sở.

Bà H1 yêu cầu Tòa án phải trừ đi giá trị vật liệu xây công trình đã tận dụng từ vật liệu cũ bao gồm: Một phần gạch xây, phần mái tôn xộp và phần mái fibroximang, dây điện bà mua mới trước đó và dây điện, bảng điện cũ tận dụng được nhưng bản thân bà H1 và anh T không đưa ra được khối lượng và giá trị cụ thể của các vật liệu này, cũng không có chứng cứ chứng minh. Tổng giá trị công trình phụ gồm nhà mái tôn xộp và nhà kho được định giá là 78.012.990 đồng, chị H xác định giá trị các vật liệu tận dụng được khoảng 30.000.000 đồng, bao gồm phần mái tôn xộp, mái fibroximang và các vật liệu khác và đề nghị xác định đây là tài sản riêng của ông C, bà H1. Việc chị H xác định giá trị phần tài sản riêng của ông C, bà H1 là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với giá trị thực tế đã được định giá, nên có cơ sở để chấp nhận, vì vậy cần bóc tách giá trị mái tôn xộp, mái firoximang và một phần vật liệu khác được tận dụng từ công trình cũ của ông C, bà H1 với giá trị 30.000.000 đồng ra khỏi giá trị tài sản chung trước khi chia tài sản chung là phù hợp.

Giá trị tài sản chung của cả gia đình gồm vợ chồng ông C và vợ chồng chị H sau khi trừ đi giá trị vật liệu đã tận dụng để xây công trình phụ của vợ chồng ông C, bà H1 là: 907.899.295 đồng - 30.000.000 đồng = **877.899.295 đồng**.

Khi xây dựng các công trình phụ và làm bậc tam cấp, sơ nhà của ngôi nhà mái Nhật, anh T là người góp công, ngoài ra có anh trai anh T hỗ trợ giúp các em, cả anh T, chị H và bà H1 đều khẳng định anh trai anh T không lấy công, hiện tại vợ chồng chị H cũng không còn nợ tiền làm nhà. Quá trình làm nhà, anh T có công xây nhưng phải nghỉ việc, chị H không góp công nhiều trong việc xây dựng nhưng là người đi làm kiếm thu nhập về cho gia đình. Vì vậy, công xây dựng các công trình phụ và một phần nhà mái Nhật cũng có phần của chị H và được xác định đây là giá trị tạo nên tài sản chung của cả gia đình, không bóc tách cho từng người là phù hợp với quy định của pháp luật.

Khi làm nhà, số tiền thực tế bỏ ra là **738.000.000 đồng**, vợ chồng ông C góp **200.000.000 đồng**, tương ứng tỷ lệ 27,1% tổng giá trị công trình xây dựng; tương ứng với giá trị tài sản chung tại thời điểm giải quyết vụ án trên cơ sở kết quả định giá tài sản là: 877.899.295 đồng x 27,1% = 237.910.708 đồng (làm tròn là **237.911.000 đồng**).

Ông C và bà H1 được hưởng tổng giá trị tài sản là **237.911.000 đồng + 30.000.000đ = 267.911.000 đồng.**

Tài sản chung của chị H và anh T trị giá: 877.899.295 đồng - 237.911.000 đồng = **639.988.295 đồng** (làm tròn là **639.988.000 đồng**).

Do toàn bộ tài sản chung gắn liền với đất đều được xây dựng trên đất của ông C và bà H1, hiện tại ông C, bà H1 và anh T là người trực tiếp sử dụng nên cần giao toàn bộ tài sản này cho ông C và bà H1 được toàn quyền sở hữu. Ông C và bà H1 có trách nhiệm liên đới trả lại giá trị tài sản chung bằng tiền trị giá **639.988.000 đồng** cho chị H và anh T, chị H và anh T mỗi người được nhận từ ông C và bà H1 số tiền tài sản là **639.988.000 đồng/2 = 319.994.000 đồng.**

[2.3.2]. Tài sản chung là các tài sản khác (động sản) do vợ chồng tự mua sắm.

Ngoài các tài sản chung là tài sản gắn liền với đất, vợ chồng chị H còn mua sắm các tài sản khác gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 kệ gỗ ti vi, 01 ti vi sony, 01 máy giặt, 02 điều hòa, 01 xe máy Wave α , 01 tủ gỗ, 01 khung trang trí gian thờ bằng nhựa, tổng giá trị là 71.000.000 đồng. Bà H1 và anh T khai rằng tiền mua vật liệu khung trang trí gian thờ là bà H1 đưa cho anh T nhưng không có cơ sở chứng minh, nên xác định đây là tài sản chung của vợ chồng anh T. Chị H, anh T mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung này, tương ứng: $71.000.000\text{đ}/2 = \mathbf{35.500.000\text{ đồng}}$.

Các tài sản gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 kệ gỗ ti vi, 01 ti vi sony, 01 máy giặt, 02 điều hòa, 01 xe máy Wave α , 01 tủ gỗ, trị giá 61.000.000 đồng, từ khi vợ chồng sống ly thân, các tài sản này đều do ông C, bà H1 và anh T trực tiếp sử dụng nên để đảm bảo công tác thi hành án và quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự, cần giao toàn bộ tài sản này cho anh T được quyền sở hữu, anh T phải có trách nhiệm trả lại chênh lệch tài sản chung cho chị H số tiền **30.500.000 đồng** là phù hợp.

Đối với khung trang trí gian thờ bằng nhựa, hiện tại được lắp tại gian thờ của ngôi nhà mái Nhật, là nơi thờ cúng nên cần giao cho ông C, bà H1 được quyền sở hữu, ông C và bà H1 phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho chị H và anh T giá trị tài sản này bằng tiền là **10.000.000 đồng** là phù hợp. Chị H và anh T, mỗi người được nhận từ ông C, bà H1 số tiền là **5.000.000 đồng**.

Tổng số tiền tài sản ông C và bà H1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị H và anh T là **639.988.000 đồng + 10.000.000 đồng = 649.988.000 đồng**, chị H và anh T mỗi người được nhận số tiền là **649.988.000 đồng/2 = 324.994.000 đồng.**

Về công nợ: Chị H và anh T không yêu cầu giải quyết nên hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4]. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản:

Chị H và anh T mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí thẩm định, định giá tài sản là $7.400.000\text{đ}/2 = 3.600.000\text{ đồng}$ Chị H đã nộp tạm ứng toàn bộ số chi phí này nên anh T phải trả lại cho chị H số tiền thẩm định, định giá tài sản là 3.600.000 đồng.

[2.5]. *Về án phí*: Chị Lương Thị H phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm; anh Lương Danh T và chị Lương Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị tài sản chung mình được nhận. Ông Lương Danh C và bà Lương Thị H1 là người cao tuổi, đều xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 34, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 157, Điều Điều 165; Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 266, **Điều 271, Điều 273** của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính; Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 62, Điều 63, Điều 81, khoản 1,3 Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Xử:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lương Thị H và anh Lương Danh T
2. Về con: Công nhận chị Lương Thị H và anh Lương Danh T có 02 con chung là cháu Lương Thị Anh Th, sinh ngày 09/7/2016 và cháu Lương Danh Kh, sinh ngày 11/4/2019.

Công nhận sự thỏa thuận của chị H và anh T về việc nuôi con: Chị H trực tiếp nuôi cháu Lương Thị Anh Th, anh T trực tiếp nuôi cháu Lương Danh Kh. Chị H và anh T không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản và công nợ:

* Công nhận các tài sản gắn liền với đất gồm: ngôi nhà mái Nhật, nhà mái tôn (nhà bếp), nhà kho, sân, cổng xây dựng trên đất của Lương Danh C Cán, bà Lương Thị H1 Huê tại thửa đất số 295, tờ bản đồ số 07 (E_48_08_233_b) tại thôn 2 xã L, tỉnh Thanh Hoá, trị giá **907.899.295đ** (*chín trăm linh bảy triệu tám trăm chín mươi chín nghìn hai trăm chín mươi lăm đồng*). Đây là tài sản chung của cả gia đình gồm ông C, bà H1 và chị H, anh T. Trong đó:

- Phần tài sản của ông C và bà H1 trị giá là **267.911.000 đồng** (*hai trăm sáu mươi bảy triệu chín trăm mười một nghìn đồng*).

- Phần tài sản chung của vợ chồng chị H, anh T trị giá: **639.988.295đ** (*sáu trăm ba mươi chín triệu chín trăm tám mươi tám nghìn hai trăm chín mươi lăm đồng*).

* Công nhận các tài sản không gắn liền với đất gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 kệ gỗ ti vi, 01 ti vi sony, 01 máy giặt, 02 điều hòa, 01 xe máy Wave α, 01 tủ gỗ, 01 khung trang trí gian thờ bằng nhựa, tổng giá trị **71.000.000đ** (*bảy mươi một triệu đồng*) là tài sản chung của vợ chồng chị H và anh T.

Tổng giá trị tài sản chung vợ chồng chị H, anh T trong thời kỳ hôn nhân là **710.988.000đ** (*bảy trăm mười triệu chín trăm tám mươi tám nghìn đồng*).

Chị H, anh T mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung vợ chồng, trị giá: **355.494.000đ** (ba trăm ba mươi lăm triệu bốn trăm chín mươi tư nghìn đồng).

- Chia cho ông C, bà H1 và anh T được quyền sở hữu toàn bộ tài sản gồm: ngôi nhà mái Nhật, nhà mái tôn (nhà bếp), nhà kho, sân, công xây dựng trên đất của Lương Danh C, bà Lương Thị H1 tại thửa đất số 295, tờ bản đồ số 07 (E_48_08_233_b) và 01 khung trang trí gian thờ bằng nhựa. Ông C và bà H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho chị H giá trị tài sản bằng tiền là **324.994.000đ** (ba trăm hai mươi tư triệu chín trăm chín mươi tư nghìn đồng) và có nghĩa vụ liên đới trả cho anh T giá trị tài sản bằng tiền là **324.994.000đ** (ba trăm hai mươi tư triệu chín trăm chín mươi tư nghìn đồng).

- Chia cho anh Lương Danh T được quyền sở hữu các tài sản gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 kệ gỗ ti vi, 01 ti vi sony, 01 máy giặt, 02 điều hòa, 01 xe máy Wave α , 01 tủ gỗ, trị giá 61.000.000đ (sáu mươi mốt triệu đồng). Anh T có nghĩa vụ trả cho chị H số tiền chênh lệch tài sản là **30.500.000đ** (ba mươi triệu năm trăm nghìn đồng).

Sau khi ly hôn, nếu có nhu cầu, chị H được lưu cư tại ngôi nhà ở được chia cho ông C, bà H1, anh T trong thời gian 06 tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

[2.4]. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản:

Chị H và anh T mỗi người phải chịu chi phí thẩm định, định giá tài sản là **3.600.000đ** (Ba triệu sáu trăm nghìn đồng). Chị H đã nộp tạm ứng toàn bộ số chi phí thẩm định, định giá tài sản nên anh T phải trả lại cho chị H số tiền là **3.600.000đ** (Ba triệu sáu trăm nghìn đồng).

Tổng số tiền anh T phải trả cho chị H là 34.100.000đ (ba mươi tư triệu một trăm nghìn đồng).

Từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật chị H, anh T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chưa thi hành án, hàng tháng ông C, bà H1 còn phải liên đới chịu thêm khoản tiền lãi, anh T phải chịu thêm khoản lãi theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 BLDS năm 2015 trên số tiền phải thi hành án, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Về án phí: Chị Lương Thị H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 17.775.000đ (mười bảy triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung vợ chồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp 10.050.000đ (mười triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001766, kí hiệu BLTU/25E ngày 17/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hoá. Chị H phải nộp thêm số tiền án phí là 7.725.000đ (bảy triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Anh Lương Danh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung vợ chồng là 17.775.000đ (mười bảy triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lương Danh C và bà Lương Thị H1.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi

hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND khu vực 4 – Thanh Hóa;
- THADS tỉnh Thanh Hóa;
- UBND xã L, tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Ngọc Vân